

Số: 140/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 01 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai**  
**số liệu quyết toán ngân sách năm 2011**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân số 11/2003/QH11 ngày 10/12/2003 của Quốc hội khóa 10, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa khóa V, kỳ họp thứ 5 về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2011;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2011 gồm có 11 biểu đính kèm (từ biểu số 10/CKTC-NSDP đến biểu số 20/CKTC-NSDP).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
  - Văn phòng tỉnh ủy;
  - Văn phòng HĐND tỉnh;
  - Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
  - Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
  - Tòa án nhân dân tỉnh;
  - Mặt trận TQ và các đoàn thể ở tỉnh;
  - UBND các huyện, thị xã, thành phố;
  - Lưu VP UBND tỉnh, Sở Tài chính.
- 67.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Sơn Hải

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 9 tháng 01 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<b>I</b>	<b>Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>8.827.114</b>
1	Thu nội địa	5.744.877
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	2.293.321
3	Thu viện trợ	1.310
4	Thu huy động theo K3, Đ8 Luật NSNN	20.000
5	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	425.054
6	Thu ngoài cân đối ngân sách nhà nước	342.552
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>7.917.896</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	4.654.338
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1.092.257
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.562.081
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	970.041
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	970.041
3	Huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	20.000
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	572.012
5	Thu viện trợ	1.310
6	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	1.003.981
7	Các khoản thu ngoài cân đối	271.160
8	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	425.054
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>7.422.731</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2.426.375
2	Chi thường xuyên	2.905.065
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	234.168
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	1.108
6	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	1.205.636
7	Chi ngoài cân đối ngân sách	224.155
8	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	425.054

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>6.369.426</b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.718.628
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	623.293
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.095.335
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	970.041
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	970.041
3	Huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	20.000
4	Thu chuyên nguồn ngân sách năm trước	718.740
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	321.139
6	Thu viện trợ	1.310
7	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên	2.571
8	Thu ngoài cân đối ngân sách	218.074
8	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	398.923
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>5.991.817</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	3.033.697
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.494.133
	- Bổ sung cân đối	898.205
	- Bổ sung có mục tiêu	595.928
3	Chi nộp ngân sách trung ương	1.108
4	Chi chuyển nguồn	847.337
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
6	Chi ngoài cân đối ngân sách	215.449
7	Các khoản thu để đơn vị chi quản lý qua ngân sách	398.923
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ</b> (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã)	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>3.045.174</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	935.710
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	468.964
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	466.746
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.494.133
	- Bổ sung cân đối	898.205
	- Bổ sung có mục tiêu	595.928
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	250.873
4	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên	
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	285.241
6	Thu ngoài cân đối ngân sách	53.086
6	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	26.131
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>	<b>2.927.618</b>
	Trong đó: Các khoản chi để lại quản lý qua NSNN	26.131

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	<b>Tổng thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn ( A+B+C+D )</b>	<b>8.827.114</b>
<b>A</b>	<b>Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước ( I+II+III+IV )</b>	<b>8.039.508</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước ( 1 -&gt; 13 )</b>	<b>5.744.877</b>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	247.382
	- Thuế giá trị gia tăng	178.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.790
	- Thuế môn bài	397
	- Thuế tài nguyên	6.038
	- Thu khác	2.457
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	2.909.531
	- Thuế giá trị gia tăng	438.221
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	225.755
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.145.079
	- Thuế môn bài	355
	- Thuế tài nguyên	96.798
	- Thu khác	3.323
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	321.839
	- Thuế giá trị gia tăng	137.080
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.792
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	25.040
	- Thuế môn bài	192
	- Thuế tài nguyên	1.833
	- Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	773
	- Thu khác	9.129
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	957.405
	- Thuế giá trị gia tăng	660.317
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.379
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	14.712
	- Thuế môn bài	26.759
	- Thuế tài nguyên	14.937
	- Thu khác	33.301
5	Lệ phí trước bạ	147.063
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	765
7	Thuế thu nhập cá nhân	238.535
8	Thu phí xăng dầu	147.679
9	Thu phí, lệ phí	75.096
10	Các khoản thu về nhà, đất:	423.815
	- Thuế nhà đất	39.900
	- Thuế chuyển quyền sử dụng đất	210
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	31.048
	- Thu tiền sử dụng đất	311.421
	- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	41.236
11	Thu sự nghiệp không kể thu tại xã	0
12	Thu tại xã	36.454
13	Thu khác ngân sách	239.313

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
		0
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>	
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>2.293.321</b>
1	Thuế xuất khẩu	46.769
2	Thuế nhập khẩu	510.996
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.735.556
5	Thu khác	0
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại</b>	<b>1.310</b>
<b>B</b>	<b>Thu huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN</b>	<b>20.000</b>
<b>C</b>	<b>Các khoản thu ngoài cân đối NSNN</b>	<b>342.552</b>
	Trong đó: thu từ hoạt động XSKT	198.387
<b>D</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>425.054</b>
1	Học phí	48.347
2	Viện phí	352.280
3	Các khoản phí và lệ phí khác	13.496
4	Thu đóng góp	10.257
5	Thu khác	674
	<b>Tổng thu Ngân sách địa phương</b>	<b>7.917.896</b>
<b>A</b>	<b>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>7.221.682</b>
1	Các khoản thu hưởng 100%	1.092.257
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)NSDP được hưởng	3.562.081
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	970.041
4	Thu kết dư	572.012
5	Thu huy động đầu tư theo khoản 3, điều 8 của Luật NSNN	20.000
6	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	1.003.981
7	Thu viện trợ	1.310
<b>B</b>	<b>Thu ngoài cân đối ngân sách</b>	<b>271.160</b>
<b>C</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>425.054</b>

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 9 tháng 01 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>7.422.731</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>6.773.522</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.426.375</b>
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	279.485
	- Chi khoa học, công nghệ	3.003
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.905.065</b>
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.045.952
	- Chi khoa học, công nghệ	14.385
<b>IV</b>	<b>Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư cơ sở hạ tầng theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN</b>	<b>234.168</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.170</b>
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>	<b>1.205.636</b>
<b>VI</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>1.108</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>224.155</b>
<b>C</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>	<b>425.054</b>

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số <sup>140</sup> /QĐ-UBND ngày 9 tháng 01 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>5.991.817</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>5.377.445</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.602.807</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.078.458
2	Chi đầu tư phát triển khác	524.349
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.196.722</b>
1	Chi quốc phòng	38.145
2	Chi an ninh	7.793
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	222.019
4	Chi y tế	334.778
5	Chi khoa học công nghệ	14.385
6	Chi văn hóa thông tin	28.833
7	Chi phát thanh, truyền hình	67
8	Chi thể dục thể thao	24.646
9	Chi đảm bảo xã hội	41.902
10	Chi sự nghiệp kinh tế	151.644
11	Chi sự nghiệp môi trường	29.960
11	Chi quản lý hành chính	188.269
12	Chi trợ giá chính sách	3.090
13	Chi khác ngân sách	29.955
14	Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	81.236
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư cơ sở hạ tầng theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN</b>	<b>234.168</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.170</b>
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>1.494.133</b>
<b>VI</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>	<b>847.337</b>
<b>VII</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>1.108</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>215.449</b>
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐƠN VỊ QUẢN LÝ QUA NSN</b>	<b>398.923</b>

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2011**

(Kèm theo QĐ số 140/QĐ-UBND ngày 09 / 01 / 2013 của UBND tỉnh KH)

Đơn vị tính: triệu đồng

Dự án	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng DT duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Giá trị thanh toán từ KC đến	Quyết toán năm 2011
1	2	3	4	5	6	7	8	8
<b>TỔNG CỘNG</b>								<b>1.716.194</b>
# Các dự án thuộc KH2011								<b>1.474.956</b>
<b>CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP</b>								
<b>NGÀNH Y TẾ</b>								
<i>Dự án nhóm A</i>								
<i>Dự án nhóm B</i>								
Bệnh viện tỉnh	7009824	NT	06-07		66.977	66.896	66.896	
BV Ninh Hòa	7029346	NH	08-09		39.052	19.047	19.047	3.130
Trường Cao đẳng Y tế	7001677	NT	09-13		296.073	4.191	4.191	10.775
BV ĐKKV Ninh Hòa	7001680	NH	05-08		31.917	18.282	18.282	2.105
BV Khu vực Ninh Diêm	7001685	NH	08-10		64.370	8.596	8.596	10.000
XD 32 trạm y tế xã, phường	7165238	TT	10-11		59.040	32.000	32.000	17.125
Bệnh viện đa khoa Vạn Ninh	7001670	VN	08-10		105.102	9.408	9.408	4.425
Bệnh viện đa khoa Cam Lâm	7001671	CL			107.630	9.966	9.966	11.250
Bệnh viện đa khoa Diên Khánh	7001682	DK	08-10		96.465	12.997	12.997	9.000
Nâng cấp BV đa khoa thành BV vùng	7001662	NT			154.803	150	150	10.000
Bệnh viện đa khoa KV Cam Ranh	7001678	CR			112.972	6446	6446	345
NC bệnh viện lao phổi tỉnh Khôa	7001684	NT			37.360			2.915
NC bệnh viện chuyên khoa tâm thần	7001737	NT			56.324			3.147
<i>Dự án nhóm C</i>								
Khu Liên cơ y tế số 6 Lý Tự Trọng	7125517	NT	09-11		22.908	2.000	2.000	4.960
Tin học hóa ngành y tế	7029387	NT	06-07		7.700	5.551	5.551	525
Phòng khám đa liệu	7246717	NT	2010		273	263	263	1
TT huyết học truyền máu BVĐK tỉnh	7246719	NT	2010		123	119	119	1
Trạm y tế Xuân Sơn	7263446	VN	2010		92	89	89	1
Trạm y tế Vạn Hưng	7263448	VN	2010		153	148	148	1
Trạm y tế Ninh Giang	7263454	NH	2010		102	101	101	1
Trạm y tế Vĩnh Phương	7263457	NT	2010		49	47	47	1
Trạm y tế Vĩnh Ngọc	7263459	NT	2010		45	43	43	1
Trạm y tế Mỹ Thanh	7263464	NH	2010		338	330	330	1
Trung tâm kiểm nghiệm	7263467	NT	2010		55	53	53	1
Đội y tế dự phòng Diên Khánh	7263470	DK	2010		172	167	167	1
Phòng khám ĐKKV số 3	7263472	NT	2010		117	113	113	1
TT y tế Vạn Ninh	7267232	VN	2010		120	116	116	1
TT Dân số KHHGD Khánh Vĩnh	7267698	KV	2010		92	89	89	1
Đội y tế dự phòng Khánh Vĩnh	7267702	KV	2010		172	105	105	1
Trạm y tế Xương Huân	7268972	NT	2010		19	18	18	1
Trạm y tế Hào Ró	7278600	NT	2010		66	63	63	1
Bệnh viện huyện Khánh Vĩnh	7001849	KV	04-08		24.451	16.991	16.991	3.047
Bvịện Phong & Đa liệu	7001669	NT	09-10		26.011	12.967	12.967	9.771
DA đối ứng của DA do Atlantic tài trợ	7067003	TT			26.782	18.747	18.747	2.745
Nâng cấp bệnh viện Khánh Sơn	7117193	KS	09-10		21.075	8.063	0	3.738
TTB y tế cho TT y tế Nha Trang	7146622	NT			521	0	2.318	0
TTB y tế thiết yếu cho BV tỉnh	7147086	NT			3.000	2.318	1.737	579
TT phòng chống sốt rét KST	7165256	NT			6.163	1.737		2.010
Nguồn vượt thu và KD NSTW 2010								
<b>NGÀNH GIÁO DỤC</b>								
<i>Dự án nhóm A</i>								
<i>Dự án nhóm B</i>								
<i>Dự án nhóm C</i>								
Trường THPT Nam Vạn Ninh	7152785	VN			22.779	3.027	3.027	16.830
KTX và nhà ăn Trung tâm dạy nghề Khánh Sơn	7161931	KS			3.305	2.000	2.000	249

Dự án	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng DT duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Giá trị thanh toán từ KC đến	Quyết toán năm 2011
1		2	3	4	5	6	7	8
KTX và nhà ăn Trung tâm dạy nghề Khánh Vĩnh	7161934	KV			3.090	2.000	2.000	300
Khu nội trú THPT Lạc Long Quân	7029696	KV			9.279	5.743	5.743	4.600
TT KTTH-HN Vạn Ninh	7029701	VN			12.751	8.916	8.916	300
TT KTTH-HN Cam Ranh	7152796	CR	09-11		15.405	2.038	2.038	8.983
Vốn đối ứng Trường THCS Thái Nguyên	7029655	NT		291 m2	2.154	1.838	1.838	11
Trung tâm GDTX Nha Trang	7029657	NT	08-09	15 lớp	6.859	6.210	6.210	196
Trung tâm GDTX Khánh Sơn	7029661	KS	2010	10 lớp	6.732	6.480	6.480	0
Trường THPT Hoàng Văn Thu	7029679	CL	06-07	711,72m2	1.714	1.318	1.318	6
Trường THPT Trần Bình Trọng	7029685	CL	06-07	36 lớp	11.846	11.616	11.616	30
Trường THPT Nam Điền Khánh	7029691	DK			16.940	11.648	11.648	25
Tin học hóa GĐĐT	7074743	KH			8.803	8.646	8.646	1.405
Trường THPT Hoàng Hoa Thám	7144327	DK	2009	cải tạo	1.202	1.015	1.015	0
THPT Hoàng Văn Thu (SCGD 2009)	7144369	NT	2009	SCGD	973	801	801	3
Trang thiết bị phòng máy vi tính trường Tôn Đức Thắng	7263515	NH		mua sắm TB	132	117	117	3
NCV Nguyễn Phan Vinh	7154230	NH	2009	110 m2	997	840	840	21
Tường rào Trường Tiểu học Cam Nghĩa 1	220110163	CR						0
Trang TB dạy nghề trường CĐN NT	7009781	NT	05-10		10.109			953
XD khoa CNMT & khoa CNSH trường CĐN NT	7011270	CL						13.457
Khối lớp học trường CD VHNT và Du lịch	7154134	NT						230
<b>NGÀNH AN NINH - QUỐC PHÒNG</b>								0
<i>Dự án nhóm A</i>								0
<i>Dự án nhóm B</i>								0
<i>Dự án nhóm C</i>								0
Tái hiện lại căn cứ Đồng Bò	7004686							6.377
Cơ quan quân sự Cam Lâm	7004686							8.543
Công trình phòng thủ	7004686							4.000
Nhà bệnh xá BCHQS tỉnh Stung Treng	7004686							2.000
Thao trường bán Cam Thành Nam	7004686							3.700
Trạm kiểm soát BP Tri Nguyên	7004686							760
Tàu tuần tra vịnh Vân Phong	7004686							4.793
Đồn BP của khẩu Đầm Môn 358	7004686							11.992
Tường rào đồn 362, kè chắn Vạn Giã 362	7004686							58
Khắc phục hậu quả mưa lũ năm 2010 tại BCH BĐ BP tỉnh	7004686							0
TSLV 113 TXCam Ranh	7004692							2.900
Khu NLV cảnh sát 113, đội cảnh sát GT, đội cảnh sát hình sự, đội cảnh sát môi trường	7004692							4.118
Nhà tạm giữ hành chính trại tam giam thuộc CA tỉnh	7004692							158
TSLV CA phường Vĩnh Phước TP Nha Trang	7001725							179
TSLV phòng cảnh sát GT đường thủy	7001727	NT	2012	NLV	6.501	588	588	1
Tin học hóa công tác QLHC về TTXH Khánh Hòa	7001730	TT	09-12		9.025	3.758	3.758	2.417
TSLV Công an phường Cam Lộc	7002132							200
Nhà làm việc và ô của phòng CS bảo vệ và hỗ trợ tư pháp	7002145							649
Xây mới đoạn tường rào bảo vệ cơ quan Đội xử lý phóng PC 67	7004692							0
Cải tạo phần mái phòng PC 49	7004692							0
SC TSLV đội TTCSTG Cam Ranh	7004692							0
<b>NGÀNH CÔNG CỘNG</b>								0
<i>Dự án nhóm A</i>								0
<i>Dự án nhóm B</i>								0
DA PT đô thị vừa và nhỏ tỉnh Khánh Hòa	7002158	NH-CR	11-13		214.350	12.400	12.400	2.890
DA PT đô thị vừa và nhỏ tỉnh Khánh Hòa	7002158	NH-CR			214.350			4.026
<i>Dự án nhóm C</i>								0
Công viên Thanh niên	7018278	NT			10.572	9.151	9.151	1.994
Công viên bờ biển Nha Trang 4	7018291	NT			17.815	10.420	10.420	3.953
Hệ thống chiếu sáng Tỉnh lộ 8 Diên Khánh	7204338	DK	2012		2.752			199
Điện chiếu sáng cầu Trần Phú	7307042	NT			177	152	152	1
HT chiếu sáng quảng trường 2/4	7307044	NT			1.346	925	925	82
HT CNSH N.B, N.Quang, N.Hưng	7173934	NH	10-12		25.918	8.300	8.300	11.388
Hệ thống CNSH N.T, N.Thân, N.Đông	7173930	NH	10-12		22.145	9.600	9.600	11.470
<b>NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>								0

Dự án	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng DT duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Giá trị thanh toán từ KC đến	Quyết toán năm 2011
1		2	3	4	5	6	7	8
<b>Dự án nhóm A</b>								
<b>Dự án nhóm B</b>								
CSHT KCN Diên Phú	7002433	DK	04-12		58.772			1.300
<b>Dự án nhóm C</b>								
Lưới điện thôn Cây xoài Suối Tân	7306867	DK						1
Lưới điện Suối Đổ Diên Toàn	7309570	DK						1
Lưới điện Xã Diên Sơn	7309574	DK						3
Lưới điện Thôn Khánh Xuân Diên Lâm	7309592	DK						0
Phủ điện thôn Bình Hưng Cam Bình Cam Ranh	7169776	CR	11-12		9.263			689
Di dời hệ thống điện KCN Đắc Lộc	7116752	NT			3.883	2498	2498	79
CSHT khu công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc	7116766	NT			64.086	23616	23616	8.056
CSHT KCN Diên Phú HM HT lưới điện		DK						0
<b>NGÀNH GIAO THÔNG</b>								
<b>Dự án nhóm A</b>								
Kè và đường ven bờ sông Cái	7018541	NT	03-12		2.048.294	265.982		18.298
<b>Dự án nhóm B</b>								
Vùng nguyên liệu mica Diên Khánh	7011810	DK			72.560			4.664
Nâng cấp Đường Cam Hải	7029579	CL			67.624			23.817
Đường nam BT-SL-PT	7011610	NT	97-10		147.544	125.584	125.584	1.000
Cầu Bình Tân 2	7011626	NT	04-10		110.308	92.930	92.930	6.100
Đường Trần Phú nối QL 1A	7018501	NT	02-09		204.620	197.018	197.018	151
Đường nối ĐL NTThành vào nhà ga HK Cam Ranh	7006066	CL	07-10		37.425	27.251	27.251	8.368
HT tuyến nhánh KDL bắc BDCR (1/2 phía nam)	7006132	CL	07-10		256.251	54.179	54.179	9.949
HT tuyến nhánh KDL bắc BDCR (1/2 phía bắc)	7006153	CL	07-10		236.656	84.323	84.323	21.577
Đường Vĩnh Bình - Cù Hin	7047767	CL	10-11		245.843	1.758	1.758	1.372
Đường giao thông ngoài cảng GĐ khởi động	7001743	VN			185.160	3.192	3.192	74
Đường giao thông đến nhà máy đóng tàu STX	7001747	NH			279.656	71.632	71.632	5.980
Xây dựng đường Đầm Môn đoạn II	7003061	VN			57.752	23.567	23.567	2.300
Xây dựng đường Đầm Môn đoạn II	7003061	VN			57.752			109
Đường GT từ QL 1A đến Đầm Môn	7213237	VN			831.914	500	500	1.219
Tỉnh lộ 5	7002148	NH			100.254	79.633	79.633	14.588
Đường Ninh Phước- Ninh Vân	7002149	NH	08-		55.396	40.541	40.541	10.375
Đường Ninh Phước- Ninh Vân	7002149	NH	08-		55.396			0
<b>Dự án nhóm C</b>								
Đường vào khu du lịch Ba Hồ	7059469	NH			9.420	891	891	0
Đường Lê Thánh Tôn Thái Nguyên	7018336	NT	04-05	1514 m	40.203	33.241	33.241	0
Nâng cấp Đường Yersin	7018343	NT	05-10	1400 m	18.333	17.001	16.833	164
Cầu Trần Hưng Đạo Vạn Ninh	7002426	VN			15.384	10916	10916	2.783
Cầu Phú Lộc	7011784	DK			38.804			4.849
HT kênh tiêu liên xã D Sơn-DDiễn- DPhủ	7011791	DK						90
Cầu vượt lô Diên Đồng	7011989	DK						9.317
Đường 3/4	7030775	CR	08-12		48.422			4.849
Cầu Hà Ra	7011318	NT			19.358	15545	15545	992
NC MR hương lộ 39	7011334	DK				3048	3048	239
Đường 23/10	7011591	NT			33.109	21761	21761	4.800
Cầu Dinh 2	7011621	NH			37.715	29775	29775	5.400
NC MR tỉnh lộ 8	7011669	DK			27.979	26030	26030	126
Cầu Sơn Bình	7063654	KS	10-11		44.750	3.363	3.363	1.565
N/cấp, M/ rộng Hương lộ 39 (đoạn ngã ba Yersin - TL 2)	7063667	KV	10-12		90.916	650	650	0
Cầu Sơn Bình	7063654	KS	10-11		44.750			0
Cải tuyến tỉnh lộ 1B	7236643	NH-VN				500	500	756
Cầu cảng cá Hòn Chúa Khu TDC Vĩnh Yên	7275086	VN			4.480	1419	1419	2.323
Đường trục chính khu tổng hợp Đầm Môn	7279332	VN						0
Đường giao thông vào Hải đội 2 vùng 4 cảng sát biển	7307145	VN						496
Đường vào kho xăng dầu ngạp quan Vân Phong	7307149	VN						339
Đường giao thông đến nhà máy đóng tàu STX	7001747	NH			279.656			17.500
Đường Tỉnh lộ 9 tuyến nhánh hồ Tả Rục	7002441	CL			35.296	26.897	26.897	1.105
Gia cố kè bờ biển phía nam cầu Trần Phú	7002455	NT			23.523	17.410	17.410	5
Cải tạo nút giao thông Phước Long - Nha Trang	7002822	NT			2.913	870	870	484

Dự án	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng DT duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Giá trị thanh toán từ KC đến	Quyết toán năm 2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh lộ 6	7002834	NH			20.993	15.498	15.498	4.700
S/C ĐL NT Thành k6-k17-k18	7231797	NT+CL			1.791	1.506	1.506	1
S/C K1+000-750 ĐT 656 Cam Ranh	7231821	CR			3.535	2.947	2.947	2
S/c, N/c Lập Định - Suối Môn k1-k15	7231825	CL			5.711	4.661	4.661	3
S/c K10-K12 TL 3- Cam Lâm	7231832	CL			2.415	1.987	1.987	1
S/c Tỉnh lộ 2 k21-k22	7232071	KV			1.947	1.632	1.632	1
S/c Tỉnh lộ 8- k7-k9 QL 1A Khánh Bình- Diên Khánh	7235283	DK			1.750	1.466	1.466	1
S/c Tỉnh lộ 8 k16-k23 K.B- N.Xuân	7235292	NH			2.639	2.191	2.191	2
Tỉnh lộ 5	7002148	NH	08-		100.254	79.632	79.632	0
Đường vào thác Giang Bay	7001873	KV						3.114
<b>NGÀNH LAO ĐỘNG</b>								0
<i>Dự án nhóm A</i>								0
<i>Dự án nhóm B</i>								0
Trường Trung cấp nghề Cam Lâm	7074731	CL	10-13	1000 HV	59.255	23.000	23.000	10.559
Trường Trung cấp nghề Cam Ranh	7002128	CR	09-12	1000 HV	43.262	38.590	38.590	21.200
<i>Dự án nhóm C</i>								0
Nâng cấp NT liệt sỹ Nhòa - Vạn Ninh	7173446	VN						3.881
Nâng cấp Trung tâm GTVLâm tỉnh	7251214	NT						1.680
ĐA Cải tạo nhà dưỡng lão Khánh Hòa	7276333	NT						0
Nâng cấp Trung tâm GTVLâm tỉnh	7251214	NT						1.000
<b>NGÀNH NÔNG NGHIỆP</b>								0
<i>Dự án nhóm A</i>								0
<i>Dự án nhóm B</i>								0
Đền bù giải phóng MB tái định cư hồ Tà Rục	7180149	CL			131.600			122.519
HT tưới sau TD Eakrongrou	7011311	NH	05-10		119.669	33.631	33.631	10.000
Chính trị hạ lưu sông Tắc- sông Quán trường	7011614	NT	08-12		593.306	8.801	8.801	78.108
HT thoát lũ từ cầu Phú vinh về sông Tắc	7011685	NT	09-12		240.328	6.635	6.635	13.966
Chính trị hạ lưu sông Tắc- sông Quán trường	7011614	NT	08-09		593.306			29.280
Cơ sở hạ tầng hậu cần nghề cá Bắc Hòn Ong	7002212	NT			89.837			0
Đường cơ động và bến cấp tàu xã đảo Cam Bình	7002223	CR			93.416			6.000
ĐT XD và PT rừng công ty lâm sản	7002440				26.802			0
ĐT XD và PT rừng LT Bắc KVĩnh	7003430				26.071			0
ĐT XD và PT rừng PH Cam Ranh	7047760				11.688			0
<i>Dự án nhóm C</i>								0
Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão Ninh hòa	7059414	NH			29.900	12144	12144	10.000
XD CSHT vùng sx rau an toàn tại huyện N Hòa	7283944	NH			11.631	0	0	3.063
Hỗ trợ trồng rừng sx huyện D Khánh	7154993	DK						0
Hỗ trợ trồng rừng sx huyện D Khánh	7154993	DK						0
Đập và kênh mương KoLăk	220110031	KS						0
Đập và kênh mương APA II	220110032	KS						0
Đập và kênh mương Ma Gia	220110033	KS						0
Đường Tà Gu Sơn Hiệp	220110034	KS						0
Trần số 2 Đường Cầu gỗ Sơn Bình	220110035	KS						0
Trại SX Gà Hơ Mông	7171873	KS						1.175
Hỗ trợ trồng rừng sx huyện K.Sơn	7171863	KS						66
Hỗ trợ trồng rừng sx huyện K.Sơn	7176489	KS						0
Tái định cư Hồ Tà Rục	7029573	CR						1.328
Hỗ trợ trồng rừng sx Cam Lâm	7173889	CL						9
Hỗ trợ trồng rừng sx Cam Lâm	7173889	CL						0
Thoát nước mưa KV nam Hòn Khô	7003405	NT	08-10		34.676	10954	10954	5.033
Cải tạo HT thoát nước KV Trường CHK T thông tin	7049903	NT			11.402	4109	4109	5.202
Hồ Tà Lua	7149409	CR			51.879	872	872	9.839
NC Bến cá Đá Bạc Cam Ranh	7002217	CR						161
SC gia cố mái thượng lưu bờ hữu đập dâng Quyết Thắng	7195685	CL						3
Sửa chữa đập dâng Phước Trạch	7195700	DK						1
Gia cố mái bờ tả thượng lưu đập dâng Suối Dầu	7195726	DK						3
Sửa chữa đập dâng Ông Đán	7195728	DK						3
SC xi phòng tưới số 4 kênh chính hồ chứa nước Suối Trầu	7195730	NH						2
SC hạ lưu tràn xả lũ và cống lấy nước T.Điện hồ C. Búa	7195731	VN						5

Dự án	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng DT duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Giá trị thanh toán từ KC đến	Quyết toán năm 2011
1		2	3	4	5	6	7	8
SC nâng cấp kênh N4A hồ chứa nước Suối Dầu	7268981	DK						105
Bảo trì trụ sở làm việc Sở NNPTNT 2011	7307161	NT						633
Đập dâng Đồng Tròn	7092056	NH						4.000
Cảng cá Đại Lãnh	7005046	VN						14
DAĐT Cây lúa nước	7011833							1.340
S/C, N/C Trạm bơm Vinh Phương	7220170							0
S/C, N/C kênh N3 HCN Cam Ranh	7220654							1
Kênh chính bắc Hồ Hna Sơn từ K0 đến K0 + 175	7197433							0
HT kênh Narn và kênh Bắc đập dâng Hàm Rồng	7214994							0
HT kênh Hữu đập Khúc	7215007							0
HT kênh chính và kênh N1 HCN Suối Lớn	7215021							2
Dọn vệ sinh lòng hồ HCN Hoa Sơn	7279327							1.470
HT kênh đập Bến Bấp ( P.Phù 1, P.Phù 2 )	7323165							1.459
DA ĐTPT dân bỏ thịt chất lượng cao	7047828	TT	07-12		7.180	1.586	1.586	0
ĐTXD và PT rừng công ty lâm sản	7002440							0
ĐTXD và PT rừng LT Bắc KVinh	7003430							0
ĐTXD và PT rừng PH Cam Ranh	7047760							0
ĐT khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà	7050628							0
ĐTXD và PT lâm trường Vạn Ninh	7052626							0
ĐTXD và PT lâm trường Vạn Ninh	7052626							0
Trồng rừng PH trên đất bị cháy Vninh	7269468							0
ĐTXD và PT lâm trường Khánh Sơn	7054373							0
BQL rừng phòng hộ Khánh Sơn	7054373							0
ĐTXD và PT lâm trường Ninh Hòa	7052642							0
ĐTXD và PT lâm trường Ninh Hòa	7052642							82
Hỗ trợ trồng rừng sx TX Cam Ranh	7168038							0
Hỗ trợ trồng rừng sx TX Cam Ranh	7168038							142
Hỗ trợ trồng rừng sx huyện Ninh Hòa	7175959							0
Hỗ trợ trồng rừng sx huyện Ninh Hòa	7175959							0
Hỗ trợ trồng rừng sx Khánh Vĩnh	7177705							0
Hỗ trợ trồng rừng sx Khánh Vĩnh	7177705							0
Hỗ trợ trồng rừng sx TP Nha Trang	7221971							0
Hỗ trợ trồng rừng sx TP Nha Trang	7221971							0
<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>								0
<i>Dự án nhóm A</i>								0
<i>Dự án nhóm B</i>								0
XD CSHT KDC & TĐC Ninh Thủy NH	7073340	NH			462.969	505	505	24.209
XD CSHT KDC & TĐC Ninh Thủy NH	7073340	NH						4.269
Đền bù di dân TĐC Hồ Hoa Sơn	7062711	VN			98.114	87006	87006	1.375
Khu Tái định cư Hòn Ró 1	7203903	NT	2010		4.622	2.890	2.890	19
Xây dựng CSHT khu TĐC Vĩnh Yên	7003269	VN			123.669	59576	59576	17.488
CSHT khu TĐC Xóm Quán	7194480	NH			320.311	26053	26053	38.316
DA Bồi thường hỗ trợ TĐC để XD nhà máy đóng tàu STX	7003254	NH			84.429			0
Xây dựng CSHT khu TĐC Vĩnh Yên	7003269	VN			123.669			11.570
CSHT khu TĐC Xóm Quán	7194400	NH			320.311			24.760
DA CSHT khu dân cư Đường Đệ	7002194	NT	99-12		155.654	64.026	64.026	13.924
<i>Dự án nhóm C</i>								0
CSHT Khu TĐC Mỹ Giang Ninh Yên	7311113	NH			112	106,73	106,73	1
Tái định cư Suối Lau	7307009	DK						11
Rà phá bom mìn vật nổ khu phức hợp CN nặng STX_Vina	7068997	NH			6.712	5659	5659	19
QH kế hoạch sử dụng đất chi tiết KKT Văn Phong	7171692	VN-NH			3.684	1554	1554	735
Xây dựng khu TĐC Vạn Thắng	7176537	VN			12.216	397	397	5.126
Ứng dụng CNTT địa lý GIS quản lý QH và PT khu KTVP	7246013	NH-VN			2.910	800	800	1.295
QHCTXD 1/500 khu TĐC Vĩnh Yên GD2	7307143	VN						0
Xây dựng khu TĐC Vạn Thắng	7176537	VN			12.216	397	397	2.324
Khắc phục thiệt hại mưa bão nghĩa địa xã Vạn Thạnh	7295418	VN			200			199
Ứng dụng CNTT trong HBQLDA & TTKTXH Tỉnh KH	7232060	NT	09-10		2.241	2.080	2.080	1.080
Đề án NC các đô thị trên đ/bản sinh KH g/d 2010-2015	7277659							0
Khu TĐC phường Vĩnh Trường TP NT	7002196	NT						980

Dự án	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng DT duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Giá trị thanh toán từ KC đến	Quyết toán năm 2011
1		2	3	4	5	6	7	8
CSHT khu TĐC Hòn Đò	7179454	NT						0
Trang bị máy thủy trên canô HM 03	7196911							185
Đầu tư TCNL CSVN nâng cao NL QLNN về ATTP	7144555	NT	11-12		15.816	7.505	7.505	5.829
<b>NGÀNH TÀI NGUYÊN</b>								0
Dự án nhóm A								0
Dự án nhóm B								0
Dự án nhóm C								8.930
Trang TB quan trắc môi trường	7155980	NT						3.000
ĐA THH ngành TNMT Tỉnh	7108748	NT						0
<b>NGÀNH VĂN HÓA - THỂ THAO</b>								0
Dự án nhóm A								0
Dự án nhóm B								14.070
TTHL liên hợp TDTT Khánh Hòa	7001858	NT	06-		58.432	32.501	32.501	115
Trùng tu tôn tạo Thành cổ Điện Khánh	7164857	DK	12-15		35.829			0
Dự án nhóm C								0
TT Văn hóa Thể thao Cam Lâm	7224753	CL						10
Nhà Văn hóa Thiệu nhũ Cam Lâm	7224763	CL			8.998			479
Trùng tu tôn tạo khu di tích LS Am Chúa	7001920	DK						233
S/chữa NLV nhà kho Bảo tàng tỉnh	7250703							0
<b>VỆ SINH MÔI TRƯỜNG</b>								0
Dự án nhóm A								0
Dự án nhóm B								21.948
Thoát nước và xử lý nước thải bắc BD Cam Ranh	7006085	CL	08-11		473.311	61.929	61.929	10.540
Cải thiện VSMT TPNT	7045169	NT	06-14		380.172	72.712	72.712	113.698
Cải thiện VSMT TPNT(vốn nước ngoài)	7045169	NT	06-14		1.444.969	290.553	290.553	0
Dự án nhóm C								2.649
Bãi chừa phân phốt bằm cầu tạm thời Nha Trang	7261916	NT			3.638	2.649	2.649	0
<b>NGÀNH XÂY DỰNG</b>								0
Dự án nhóm A								0
Dự án nhóm B								0
Dự án nhóm C								17
Nhà truyền thống Huyện Trường Sa	7084980	KS						5.563
Khu liên cơ các đơn vị trực thuộc Sở Thủy Sản	7002118	NT			14.728	7.532	7.532	19
Bảo trì các HM CTXD năm 2010	7251817	NT						0
Cải tạo mở rộng trụ sở làm việc UBND tỉnh KH	7200369	NT						519
ĐA SC trang bị mới nội thất Nhà khách Tỉnh ủy	7090776	NT						1
S/chữa bảo trì công sở Sở TT & TT	7246710	NT	2011		400	375	375	800
S/chữa trụ sở l/việc TTKC & x/hiện Tmại	7245612							5.017
Trụ sở UBND huyện Cam Lâm	7090534	CL						3.249
Trụ sở huyện ủy Cam Lâm	7090544	CL						0
<b># CÔNG TRÌNH MỚI</b>								0
<b>NGÀNH Y TẾ</b>								0
Dự án nhóm A								0
Dự án nhóm B								1.592
Bệnh viện ung thư	7066968	NT			284.663			0
Bệnh viện Sản Nhi	7066980	NT			456.060			0
Dự án nhóm C								133
TT y tế dự phòng Ninh Hòa	7273564	NH			cbdc			85
S/chữa bảo trì VP Sở Y Tế 2011	7335974	NT			100			889
Sửa chữa y tế huyện Ninh Hòa	7304695	NH			917			196
CT tương rào BV đa liệu (SCYT tỉnh)	7315742	NT			220			276
Sửa chữa Y tế huyện Diên Khánh	7317063	DK			291			108
Sửa chữa y tế huyện Khánh Vĩnh	7320151	KV			113			359
Sửa chữa y tế huyện Vạn Ninh	7322130	VN			373			166
Sửa chữa y tế TP Nha Trang	7322151	NT			172			474
SC nhà khách BVCR TP Cam Ranh	7330258	CR			485			283
Sửa chữa y tế huyện Khánh Sơn	7332918	KS			292			133
Sửa chữa y tế huyện Cam Lâm	7332922	CL			137			0
<b>NGÀNH Y TẾ</b>								0

Dự án	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng DT duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Giá trị thanh toán từ KC đến	Quyết toán năm 2011
1		2	3	4	5	6	7	8
Dự án nhóm A								0
Dự án nhóm B								0
Dự án nhóm C								0
NVS Trường THCS Cao Thắng	7290671							200
NVS Trường Tiểu học Vĩnh Lương 2	7290676							219
NVS Trường THCS Lương Thế Vinh	7290681							213
NVS Trường Tiểu học Phương Sơn	7300913							239
NVS Trường Tiểu học Vĩnh Phước 2	7300932							212
NVS Trường Tiểu học Lộc Thọ	7300933							196
NVS Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh	7300934							190
NVS Trường Tiểu học Vĩnh Hải 2	7300936							93
NVS Trường Tiểu học Phước Hải 1	7313491							105
KCH trường học và NCV cho GV (phân cấp xuống huyện)								0
KCH trường học và NCV cho GV (phân cấp xuống huyện)								0
KCH trường học và NCV cho GV (phân cấp xuống huyện)								0
KCH trường học và NCV cho GV (phân cấp xuống huyện)								0
NVS Trường Tiểu học Ba Ngòi	7276730	CR						227
NVS Trường Tiểu học Cam Phú	7276733	CR						210
NVS Trường THCS Nguyễn Du	7299087	CR						240
NVS Trường Tiểu học Cam Lộc 2	7299089	CR						192
NVS Trường Tiểu học Cam Phúc Nam	7299092	CR						196
NVS Trường Tiểu học Cam Phúc Bắc 2	7299095	CR						229
NVS Trường Tiểu học Cam Phước Đông 1	7299097	CR						224
NVS Trường Tiểu học Cam Lập	7299099	CR						175
NVS Trường Tiểu học Cam Nghĩa 2	7299102	CR						155
NVS Trường Tiểu học Cam Phước Đông 1	7303168	CR						229
NVS Trường Tiểu học Cam Thịnh 1	7303174	CR						96
NVS Trường MG Cam Phúc Nam	7303180	CR						256
NVS Trường Tiểu học Cam Linh	7303187	CR						243
NVS Trường Tiểu học Cam Phúc Bắc	7303189	CR						97
NVS Trường MG Cam Thành Nam	7303192	CR						71
NVS Trường MG Cam Phú	7303194	CR						96
NVS Trường MG Cam Phước Đông	7303195	CR						95
NVS Trường MG Cam Nghĩa	7303199	CR						222
NVS Trường THCS Nguyễn Khuyến	7305135	CR						275
NVS Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7305137	CR						423
NVS Trường THCS Lê Hồng Phong	7307174	CR						190
NVS Trường Tiểu học Cam Nghĩa 1	7311955	CR						177
NVS Trường Tiểu học Cam Thịnh Tây	7311959	CR						0
KCH trường học và NCV cho GV (phân cấp xuống huyện)								0
KCH trường học và NCV cho GV (phân cấp xuống huyện)								0
Trường Cao đẳng nghề Nha Trang	7278297				chdt			117
Trường THPT Trần Cao Vân	7221280	NH	11-12					6.000
Trường Chính trị Khánh Hòa	7332778				chdt			46
NVS Các trường huyện Ninh Hòa	7269218							482
NVS Trường tiểu học Cam Thành Bắc	7269223							135
NVS Các trường học huyện Vạn Ninh	7269228							228
NVS Các trường học Cam Ranh 2010	7269341							267
NVS Trường tiểu học Ba Cùm Bắc	7269347							158
NVS Các trường học huyện Diên Khánh 2010	7269353							365
NVS Trung tâm KTTH-HN Ntrang	7269356							75
NVS Trường Tiểu học Khánh Thành	7269552							92
Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	7296684							912
Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	7296691							754
Trung tâm KTTH Hướng nghiệp Khôa	7296697							722
Trường MN Hương Sen	7296700							243
Trường THPT Tô Văn on	7296702							163
Trung tâm KTTH Hướng nghiệp N.Hòa	7296703							157
NVS trường học huyện N.Hòa 2011	7308888							4.612

Dự án	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng DT duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Giá trị thanh toán từ KC đến	Quyết toán năm 2011
1	2	3	4	5	6	7	8	9
NVS trường học huyện K.Son 2011	7308895							931
NVS trường học huyện CLâm 2011	7308899							4.126
NVS trường học huyện V.Ninh 2011	7310733							3.207
NVS trường học huyện D.Khánh 2011	7310734							7.975
NVS trường học huyện K.Vĩnh 2011	7310739							4.191
Khởi nhà dạy học các môn chuyên ngành NT & DL	7273546				cbdt			49
<b>AN NINH-QUỐC PHÒNG</b>								0
<i>Dự án nhóm A</i>								0
<i>Dự án nhóm B</i>								0
<i>Dự án nhóm C</i>								0
SC nhà BGH&giảng đường trường QSDP	7004686							0
SC nhà ăn,bếp,nhà ở CBCS TD 460	7004686							50
Trạm kiểm soát BP Xuân Ninh	7004686				cbdt			100
CTSC Nhà LV khỏi NLV cho PKT phòng chống tội phạm	7004686				cbdt			100
NC cải tạo SC và XD Nhà chỉ huy BP Cầu Bông	7004686							5.743
Trung tâm HLCĐ cho LLVT TPNT	7004692				cbdt			27
TSLV CA phường Cam Nghĩa	7004692				cbdt			0
TSLV cảnh sát PCCC Vạn Ninh	7004692				cbdt			50
Mở rộng hệ thống thông tin chỉ huy CA tỉnh	7004692							0
<b>NGÀNH CÔNG CỘNG</b>								0
<i>Dự án nhóm A</i>								0
<i>Dự án nhóm B</i>								283
Hệ thống thoát nước KV Nam Hòn Khô gd 1	7248153	NT			55.698	420	420	0
<i>Dự án nhóm C</i>								3.129
H.thông CNSH Suối Diên, xã X.Son	7211633							985
HT mạng CNSH Mao và Tả Nĩa	7310836							2.966
HT nước sinh hoạt Tả Gu	7310842							2.903
Nối mạng HTCNSH thôn Mỹ Thanh	7312657	CR						350
Nước SH hộ GD thôn Đồng Cau	7285479	CL						990
Nâng cấp HTCNSH xã Suối Tân	7285489	CL						2.313
Mở rộng HTCNSH xã Khánh Bình	7274379							218
HTCNSH xã KHánh Bình	7203524							1.450
Hệ thống CNSH xã Suối Biêm	7274378							150
HTCNSH Cam Hiệp Bắc, Cam Lâm	7324737	CL			cbdt			25
Chợ Phước Thái	7300672				cbdt			0
<b>NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>								0
<i>Dự án nhóm A</i>								0
<i>Dự án nhóm B</i>								0
<i>Dự án nhóm C</i>								280
CSHT cụm công nghiệp Ninh Xuân	7233384	NH			cbdt			0
<b>NGÀNH GIAO THÔNG</b>								0
<i>Dự án nhóm A</i>								0
<i>Dự án nhóm B</i>								200
Cầu Phú Cốc	7249174	DK	11-13		77.685	0	0	89
Cầu Phú cốc	7249174	DK	11-13		77.685			0
<i>Dự án nhóm C</i>								238
Tuyến đường từ QL1A vào cụm CN & chăn nuôi	7287352	NH			cbdt			230
Đường Phú Lộc	7220666	DK			cbdt			5.500
Đường cứu nạn Tả Gu	7295267							600
Đường xóm 3 đến xóm 4 thôn Thủy Triều	7255080	CL						757
Ngã 3 Cà Cuồng - Suối Phên	7262695	CL						1.497
Đường Đại Hàn	7262702	CL						797
Đường liên xóm Trà Dân	7262710	CL						420
Duy tu khắc phục bão lũ năm 2010	7286698	CL						604
Đường Phong Châu	7011284	NT			503.632	92	92	149
Đường số 4 khu DC tây LHP	7203949	NT			32949	100		127
Đường số 28 khu DC tây LHP	7204083	NT			22306	100		1.000
BTGT theo QH chi tiết 1/500 trục nối Nha Trang đi Diên Khánh	7307132	NT			cbdt			900
MR trên đường tỉnh lộ 3	7307135	NT			230.748			

Dự án	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng DT duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Giá trị thanh toán từ KC đến	Quyết toán năm 2011
1		2	3	4	5	6	7	8
Kè và đường ven biển từ Vạn Hưng đến Ninh Hòa	7307139	NH			cbdt			700
NC quốc lộ 1C qua Nha Trang	7327218	NT			cbdt			150
Đường vòng núi Chụt	7011699	NT	11-12		33972	9381	9381	10.843
N/cấp, M/rộng đường Nguyễn Xiển	7001738				cbdt			20
Cầu treo thôn Bàu sang Liên Sang Khánh Vĩnh	7270868							984
Cầu treo Xã Khánh Nam	7270876							1.267
Cầu treo của Xã Liên Sang Khánh Vĩnh	7308723							690
Duy tu sửa chữa Đường Ngô Đến	7302422							669
Sửa chữa làng Beton Hương lộ Ngọc Hiệp	7302430							913
Bảo trì khu liên cơ II thuộc tỉnh quản lý	7293796	NT						249
N/c đường Xóm mới - Cam Thịnh Tây	7250881							4.764
S/c Tỉnh lộ 5 cũ, đoạn chỉnh tuyến	7274759							964
S/c nền mặt đường ĐT 653	7283623							4.977
S/C nền mặt đường, xử lý thoát nước	7283627							708
S/c nền, mặt đường ĐT 652	7283629							1.664
S/c ĐL NTT thành k10-k17	7283631							8.617
S/c nền, mặt đường thâm BTN ĐT 657K	7284962							2.080
S/c một số vị trí hư hỏng Lập Định- Suối Môn	7285132							2.091
S/c nền mặt đường, xử lý TN TL9	7285137							3.459
Nền, mặt đường, rãnh TNước TL 8	7298320							514
S/c nền, mặt đường Tô Hạp - Sơn Bình	7286591							674
S/c cầu Suối Sầu k6+196 LĐ-SM	7289519							668
S/c thiệt hại do mưa lũ tràn lò gạch TL9	7305218							987
S/c cầu tràn Vĩnh Thái	7284959							1.761
S/c nền, mặt đường Tô Hạp - Sơn Bình	7286591							2.335
S/c nền, mặt đườngĐT 657K	7289254							976
N/c nền, mặt đường, rãnh TNước TL 8	7298320							2.541
S/C đường Khánh Lê - Lâm Đồng	7305219							483
S/c TL 2, thiệt hại do mưa lũ k24+500	7306569							954
S/c TL 9 CRanh- K Sơn	7307013							2.931
S/c ĐT 657(ĐL NTT thành)	7309060							954
KPSC BĐGT bước 1 các tuyến đường ĐP	7327634							3.544
KPSC BĐGT bước 1 đợt 2	7327636							1.798
KPSC BĐGT bước 1 KLê- LĐồng	7327665							117
SCNC đoạn đường tỉnh lộ 8 nối A2	7004692							5.177
<b>NGÀNH LAO ĐỘNG</b>								0
<i>Dự án nhóm A</i>								0
<i>Dự án nhóm B</i>								0
<i>Dự án nhóm C</i>								0
Trường Trung cấp nghề Diên Khánh	7280251	DK			cbdt			140
Trường Trung cấp nghề Vạn Ninh	7074735	VN	10-13	1000 HV	46.210	25000	25000	5.809
Nhà xe Trung tâm GDĐXH		KV						0
<b>NGÀNH NÔNG NGHIỆP</b>								0
<i>Dự án nhóm A</i>								0
<i>Dự án nhóm B</i>								0
<i>Dự án nhóm C</i>								0
Đê kè chống xói lở 2 bờ sông Dinh NH	7073322	DK	09-12		92567	10590	10590	2.094
SC kè chắn sóng Đường Phạm Văn Đồng đến Đường Cù chi	7290748				cbdt			370
Kè chống sạt lở TT Diên Khánh Cầu Phú Lộc- Cầu Mới	7220658	DK			cbdt			160
Kè chống sạt lở Bờ Bắc Diên Khánh Thương lưu	7295428	DK			cbdt			210
Sạt lở bờ Suối Mốc Diên Lâm DK Khánh	7309580	DK						3.500
Kè bảo vệ Sông Suối Dầu Diên Bình DK Nhà Bà Nô	7294518	DK						1.809
Kè mái chống sạt lở Sông Cái Diên Phú	7316295	DK						3.000
Kè bảo vệ khu dân cư Đoạn Bà Lý Diên Tân	7316300	DK						1.000
Kè mái chống sạt lở Sông Cách giang Diên Lạc	7316303	DK						1.106
Cầu đường A Thi - Sơn Trung	7283184							4.993
Kè bảo vệ sông Tô Hạp	7310825							2.967
Đập & kênh mương Ty Lay	7310838							589
Đập & kênh mương Đâu bò thượng	7310840							683

Dự án	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng DT duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Giá trị thanh toán từ KC đến	Quyết toán năm 2011
1	2	3	4	5	6	7	8	
								1.276
Đập & kênh mương Dốc Trầu	7310844							1.364
Đập & kênh mương Lò Ô	7310846							1.986
Đập & kênh mương Suối Sóc	7310850							1.773
Kè bảo vệ 2 bờ Trà Long	7225438	CR						636
Kè bảo vệ 2 bờ Trà Long (Đoạn từ cầu ra biển)	7328951	CR						2.480
Sạt lở bờ sông Suối Cạn	7312656	CR						947
HT kênh mương Cam thành Đông	7315668	CR						468
HT kênh mương Cam phước Đông	7316214	CR						481
Kè suối Thủy tinh phường Cam thuận	7295923	CR						588
Công trình đi nhà bà Mùng	7302839	CL						476
Công ngang đường Triệu Hải	7302841	CL						0
SC, NC kênh B8.2 và đoạn kênh N3.1- xã Cam Hòa(phần cấp x.huyện)								468
XD CT hồ Suối nước ngọt	7155014	CR				cbdt		1.145
Hồ CN Ninh Vân	7262142	NH				cbdt		499
Kè lở bờ Sông Trang Khánh Vĩnh	7313088							1.387
Kè bảo vệ KDC Thôn Gia Lợi Giang Ly	7294468							900
Nâng cấp Hồ chứa nước Suối Trầu	7284761					cbdt		920
Hồ chứa nước Sơn Trung	7233560					cbdt		0
Nâng cấp Hồ chứa nước Lăng Nhớt	7285095					cbdt		0
Hồ chứa nước Đắc Lộc	7284760					cbdt		950
Đập ngăn mặn Sông Cái Nha Trang	7278609					cbdt		167
Hồ chứa nước Suối Dầu 2	7248151					cbdt		908
Gia cố xi phong kênh hữu Hồ suối Hành	7287509							68
SC tường rào Nhà làm việc TTâm KSTK Nông Nghiệp	7287521							464
SC xi phong Tân lâm Hồ chứa nước Đá Bàn	7303530							905
Gia cố tràn ra Sông Thương lưu Cầu đôi Suối dầu	7328018							661
Gia cố kênh N4 cuối kênh Hồ Suối Dầu	7295426							1.490
Cầu máng tại K5+519 trên kênh chính Nam HCN Suối Dầu	7287510							338
SC công tiêu số 9 tại K3+465 kênh N4T HCN Đá Bàn	7287514							539
SC cụm điều tiết Hòn Chùa- Đập dâng Đông Dưới	7287516							767
Công tiêu số 4 tại K1+229 keang chính Bắc HCN Suối Dầu	7303529							4.949
Kênh chính nam- Hồ chứa nước Cam Ranh huyện Cam Lâm	7315133							2.208
Gia cố bảo vệ đê tả vùng SX muối Ninh Diêm	7295423							304
SC cụm điều tiết Hòn Chùa	7287516							1.763
Nền xả lũ hồ chứa nước Suối Hành	7310848							0
ĐTPT giống lan nhiệt đới	7330184					cbdt		38
Trại thực nghiệm giống cây trồng Suối Dầu	7328485					cbdt		13.014
S/C,N/c HT Trạm bơm cầu Đôi, Suối Dầu	7258975							21.660
Các CTTK HCN Hoa Sơn	7236648							290
Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	7275920					cbdt		0
<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>								0
Dự án nhóm A								0
Dự án nhóm B								0
Dự án nhóm C								0
XD CSHT khu dân cư Ninh Tĩnh NH	7159492	NH				cbdt		1.006
CSHT Khu ĐQC các DA Ninh Hòa	7059475	NH				cbdt		11.244
BTHT & ĐQC 2 làng M.Giang N.Yến N.Phước Nhòa	7113158	NH						20.000
Khu ĐQC Phước Hạ Phước Đông	7300671					cbdt		327
CSHT khu ĐQC Hòn Ró 2 Phước Đông	7264353					cbdt		400
Khu tái định cư Ngọc Sơn	7333736	VN				cbdt		350
XD trang thông nn điện tử Sở Ngoại vụ tỉnh KH	7314297							178
CSHT khu ĐQC phường Cam Phúc Nam TX Cam Ranh	7277657	CR	2010			cbdt		412
GPMB CSHT KT khu ĐQC Hòn Ró II	7282461	NT	09-		100.473			33.938
								0
<b>THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG</b>								0
Dự án nhóm A								0
Dự án nhóm B								0
Dự án nhóm C								0
Hệ thống hội nghị giao ban trực tuyến	7304284					cbdt		50
Tin học hoá ISO dự HChính công trực tuyến cấp độ 3	220110038					cbdt		0

Dự án	Mã dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng DT duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Giá trị thanh toán từ KC đến	Quyết toán năm 2011
1		2	3	4	5	6	7	8
<b>NGÀNH VĂN HÓA - THỂ THAO</b>								
Dự án nhóm A								0
Dự án nhóm B								0
Dự án nhóm C								0
Nhà thi đấu đa năng Huyện Diên Khánh	7203761	DK			cbdt			25
SC, nâng cấp SVĐ 19/8 & NTĐ 33 PCTrinh	7276540	NT			cbdt			0
Khu công viên Hòn Đò	7276551	NT			cbdt			0
Phục hồi tôn tạo Văn chỉ Vĩnh Xương	7164871	NT	11-12					1.914
<b>NGÀNH XÂY DỰNG</b>								
Dự án nhóm A								0
Dự án nhóm B								0
Dự án nhóm C								0
Sửa chữa sau mưa lũ Xã Phước Đông năm 2010	7290707	NT						442
Bảo trì trụ sở làm việc Sở Công thương	7315128	DK						691
Bảo trì trụ sở làm việc Sở Xây dựng	7314606							200
Mở rộng trụ sở làm việc Sở TNMT	7266100				cbdt			120
Bảo trì trụ sở làm việc Sở Tư pháp	7303528							405
Bảo trì trụ sở làm việc Sở Khoa học Công nghệ	7318694							185
Cầu Thác ngựa	7256249							212
Cải tạo trụ sở làm việc của Sở GD-ĐT khu liên cơ	7304670							250
Bảo trì trụ sở làm việc Sở LĐ TBXH	7299433	NT						360
Bảo trì trụ sở làm việc Sở VH-TT và DL	7316588	NT	2011					398
Bảo trì khu liên cơ I thuộc tỉnh quản lý	7304785							689
Bảo trì trụ sở làm việc Sở Nội vụ	7304790							390
S/chữa trụ sở làm việc đội QLTT số 3 CR	7266253							490
Trụ sở làm việc & công trình TT đăng kiểm xe cơ giới	7324851							198
Nhà ở XH Bình Phú	7029589							1.965
Chung cư 89 Trần Phú	7177011							64
HTKT khu nhà ở 37 Hòn Chông	7190203							1.319
Nhà ở XH Nguyễn Chí Minh Vĩnh Hòa NT	7306107							2.209
Bảo trì trụ sở làm việc Ban Dân tộc	7308747							192
Bảo trì khu liên cơ MTTQVN và Hội ĐT	7311915							150
<b>KHÁC</b>								
CTMT QG VL(chưa có CĐT)								0
Hỗ trợ cho các hộ nghèo theo QĐ 167								0
Vốn kết dư TW cấp cho huyện								0
#Thanh toán các dự án chuyển nguồn								6.854
#Thu hồi tạm ứng các dự án của các năm								234.384

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU  
NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số <sup>1110</sup>10Đ-UBND ngày 9 tháng 01 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	<b>Tổng số</b>	<b>504.560</b>	<b>413.218</b>	<b>91.342</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>109.710</b>	<b>28.355</b>	<b>81.355</b>
1	Chương trình mục tiêu về y tế	13.601	6.832	6.769
2	Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	7.850		7.850
3	Chương trình mục tiêu phòng chống HIV/AIDS	1.882		1.882
4	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.904	14.152	1.752
5	Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa	2.889	630	2.259
6	Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo	37.210	5.683	31.527
7	Chương trình mục tiêu phòng, chống tội phạm	1.870		1.870
8	Chương trình mục tiêu phòng, chống ma túy	2.000		2.000
9	Chương trình mục tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm	2.180		2.180
10	Chương trình mục tiêu việc làm và dạy nghề	23.423	1.058	22.365
11	Chương trình mục tiêu an toàn lao động	296		296
12	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu	605		605
<b>II</b>	<b>Chương trình 135</b>	<b>0</b>		
<b>III</b>	<b>Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng</b>	<b>9.095</b>	<b>9.095</b>	
<b>IV</b>	<b>Một số mục tiêu nhiệm vụ khác</b>	<b>385.755</b>	<b>375.768</b>	<b>9.987</b>
1	Chương trình Biên Đông, Hải đảo	6.000	6.000	
2	Đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản, hạ tầng giống thủy sản, cây trồng vật nuôi và cây lâm nghiệp	4.238	4.238	
3	Đầu tư các trung tâm y tế tỉnh	8.510	8.510	
4	Đầu tư thực hiện NQ39-NQ/TW	39.741	39.741	
5	Đầu tư hạ tầng khu kinh tế Vân Phong	173.461	173.461	
6	Đầu tư hạ tầng huyện mới chia tách	8.266	8.266	
7	Hỗ trợ khác	11.666	11.666	
8	Chương trình I34	2.790	2.790	
9	Hạ tầng du lịch	5.510	5.510	
10	Khắc phục bão lũ	125.573	115.586	9.987

**QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH  
CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 9 tháng 01 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện theo phân cấp	Tổng chi ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	<b>Tổng số</b>	<b>4.775.297</b>	<b>2.927.618</b>	<b>1.494.133</b>	<b>898.205</b>	<b>595.928</b>
1	Thành phố Nha Trang	1.734.021	805.117	76.912	1.618	75.294
2	Thành phố Cam Ranh	217.257	318.420	186.272	131.769	54.503
3	Thị xã Ninh Hòa	2.282.853	517.494	334.579	204.729	129.850
4	Huyện Vạn Ninh	102.703	287.333	207.916	131.681	76.235
5	Huyện Diên Khánh	205.632	332.626	187.162	102.813	84.349
6	Huyện Cam Lâm	139.307	293.308	180.546	111.803	68.743
7	Huyện Khánh Vĩnh	62.778	224.277	191.229	123.125	68.104
8	Huyện Khánh Sơn	30.746	149.043	129.517	90.667	38.850



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU  
CHO TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ - UBND ngày 9 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI										THU NGOÀI CÂN ĐỐI		
		Thu từ cá nhân sản xuất hàng hóa dịch vụ				Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thu phí và lệ phí xã	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện ra QĐ	Thu khác ngân sách xã	Thu viện trợ ngân sách xã	Thu phí và lệ phí xã	Thu khác ngân sách xã
Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thu khác											
<b>I</b>	<b>Thành phố Nha Trang</b>													
1	P. Vĩnh Hòa	77		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
2	P. Vĩnh Hải	20		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
3	P. Vĩnh Phước	35		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
4	P. Vĩnh Thọ	77		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
5	P. Ngọc Hiệp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	P. Vạn Thắng	35		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
7	P. Phương Sơn	35		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	P. Xương Huân	35		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
9	P. Vạn Thạnh	11		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
10	P. Phương Sài	20		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
11	P. Phước Tân	40		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	P. Phước Tiến	35		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
13	P. Phước Hải	40		100	100	100	100	50	100	0	100	100	100	100
14	P. Phước Long	35		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
15	P. Lộc Thọ	11		100	100	100	100	20	100	0	100	100	100	100
16	P. Phước Hòa	77		100	100	100	100	70	100	0	100	100	100	100
17	P. Tân Lập	9		100	100	100	100	0	100	0	100	100	100	100
18	P. Vĩnh Nguyên	35		100	100	100	100	70	100	0	100	100	100	100
19	P. Vĩnh Trường	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
20	Xã Vĩnh Lương	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
21	Xã Vĩnh Phương	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
22	Xã Vĩnh Ngọc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI										THU NGOÀI CÂN ĐỐI		
		Thu từ cá nhân sản xuất hàng hóa dịch vụ				Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thu phí và lệ phí xã	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện ra QĐ	Thu khác ngân sách xã	Thu viện trợ ngân sách xã	Thu phí và lệ phí xã	Thu khác ngân sách xã
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thu khác									
23	Xã Vĩnh Thạnh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
24	Xã Vĩnh Hiệp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
25	Xã Vĩnh Trung	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
26	Xã Vĩnh Thái	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
27	Xã Phước Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
<b>II</b>	<b>Thị xã Cam Ranh</b>													
1	P. Cam Nghĩa	38		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	P. Cam Phúc Bắc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	P. Cam Phúc Nam	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	P. Cam Phú	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	P. Cam Thuận	38		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	P. Cam Lộc	60		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	P. Cam Lợi	60	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	P. Cam Linh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	P. Ba Ngòi	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cam Thành Nam	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Cam Phước Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Cam Thịnh Tây	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Cam Thịnh Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Cam Lập	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Cam Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
<b>III</b>	<b>Huyện Vạn Ninh</b>													
1	Thị Trấn Vạn Giã	41		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Đại Lãnh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Vạn Phước	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Vạn Long	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Vạn Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Vạn Thọ	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Vạn Khánh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Vạn Phú	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Vạn Lương	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI										THU NGOÀI CÂN ĐỐI		
		Thu từ cá nhân sản xuất hàng hóa dịch vụ				Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thu phí và lệ phí xã	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện ra	Thu khác ngân sách xã	Thu viện trợ ngân sách xã	Thu phí và lệ phí xã	Thu khác ngân sách xã
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thu khác									
10	Xã Vạn Thắng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Vạn Thạnh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Xuân Sơn	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Vạn Hưng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
<b>IV</b>	<b>Huyện Ninh Hòa</b>													
1	Thị trấn Ninh Hòa	11		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Ninh Sơn	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Ninh Tây	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Ninh Thượng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Ninh An	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Ninh Hải	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Ninh Thọ	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Ninh Trung	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Ninh Sim	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Ninh Xuân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Ninh Thân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Ninh Diêm	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Ninh Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Ninh Thủy	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Ninh Đa	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
16	Xã Ninh Phụng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
17	Xã Ninh Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
18	Xã Ninh Phước	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
19	Xã Ninh Phú	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
20	Xã Ninh Tân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
21	Xã Ninh Quang	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
22	Xã Ninh Giang	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
23	Xã Ninh Hà	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
24	Xã Ninh Hưng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
25	Xã Ninh Lộc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
26	Xã Ninh Ích	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI										THU NGOÀI CÂN ĐỐI		
		Thu từ cá nhân sản xuất hàng hóa dịch vụ				Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thu phí và lệ phí xã	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện ra	Thu khác ngân sách xã	Thu viện trợ ngân sách xã	Thu phí và lệ phí xã	Thu khác ngân sách xã
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thu khác									
27	Xã Ninh Vân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
<b>V</b>	<b>Huyện Diên Khánh</b>													
1	Thị trấn Diên Khánh	31		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Diên Lâm	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Diên Điền	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Diên Xuân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Diên Sơn	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Diên Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Diên Phú	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Diên Thọ	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Diên Phước	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Diên Lạc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Diên Tân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Diên Hòa	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Diên Thạnh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Diên Toàn	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Diên An	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
16	Xã Diên Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
17	Xã Diên Lộc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
18	Xã Suối Hiệp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
19	Xã Suối Tiên	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
<b>VI</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>													
1	Thị trấn Cam Đức	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Cam Tân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Cam Hòa	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Cam Hải Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Cam Hải Tây	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Sơn Tân	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Cam Hiệp Bắc	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Cam Hiệp Nam	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Cam Phước Tây	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CÂN ĐỐI										THU NGOÀI CÂN ĐỐI		
		Thu từ cá nhân sản xuất hàng hóa dịch vụ				Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thu phí và lệ phí xã	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện ra	Thu khác ngân sách xã	Thu viện trợ ngân sách xã	Thu phí và lệ phí xã	Thu khác ngân sách xã
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thu khác									
10	Xã Cam Thành Bắc	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Cam An Bắc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Cam An Nam	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Suối Cát	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Suối Tân	77	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
<b>VII</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>													
1	Thị trấn Khánh Vĩnh	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Sông Cầu	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Giang Ly	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Liên Sang	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Khánh Nam	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Khánh Trung	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Khánh Đông	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Khánh Hiệp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Khánh Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cầu Bà	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Khánh Thượng	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Sơn Thái	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Khánh Thành	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Khánh Phú	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
<b>VIII</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>													
1	Thị trấn Tô Hạp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Sơn Lâm	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Sơn Bình	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Sơn Hiệp	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Sơn Trung	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Ba Cùm Nam	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Thành Sơn	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Ba Cùm Bắc	77		100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100



